

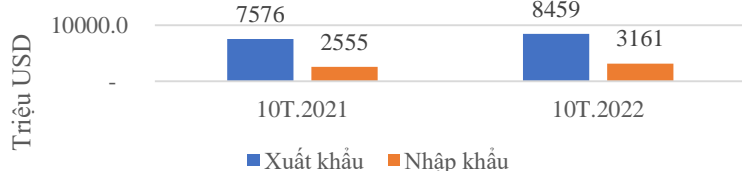
BÁO CÁO TÌNH HÌNH XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG LÂM THỦY SẢN

Thị trường TRUNG QUỐC



TÌNH HÌNH CHUNG

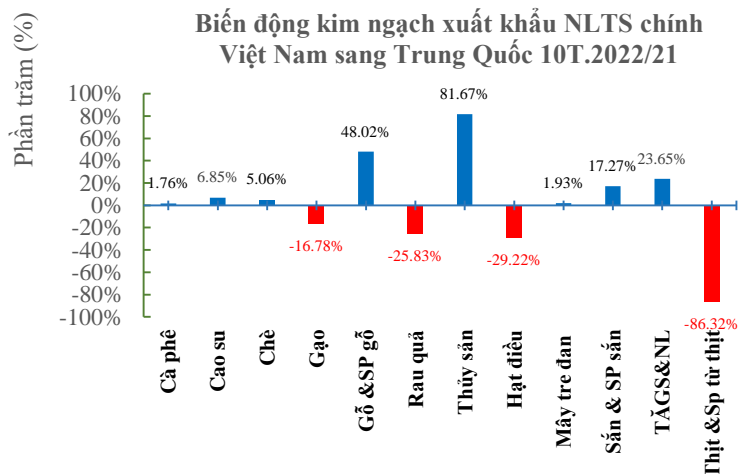
Xuất khẩu và nhập khẩu NLTS Việt Nam - Trung Quốc



So sánh xuất nhập khẩu NLTS chính Việt Nam - Trung Quốc (10T- 2022/2021)

Xuất khẩu	▲ 11,66%
Nhập khẩu	▲ 23,73%

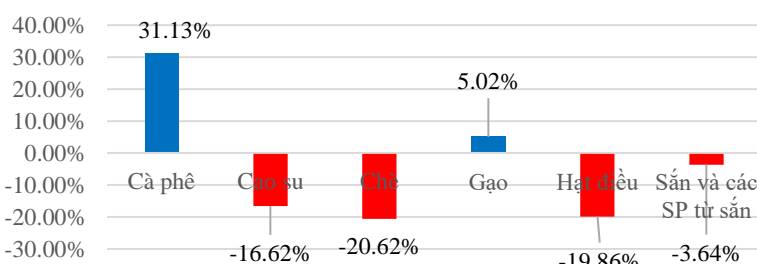
Biến động kim ngạch xuất khẩu NLTS chính Việt Nam sang Trung Quốc 10T.2022/21



So sánh 10T-2022/2021

Cà phê	▲ 01,76%
Cao su	▲ 06,85%
Chè	▲ 05,06%
Gạo	▼ 16,78%
Gỗ và SP gỗ	▲ 48,02%
Rau quả	▼ 25,83%
Thủy sản	▲ 81,67%
Hạt điều	▼ 29,22%
Mây tre đan	▲ 01,93%
Sắn và SP sắn	▲ 17,27%
TĂGS và NL	▲ 23,65%
Thịt & SP từ thịt	▼ 86,32%

Biến động giá xuất khẩu BQ T10.2022/T10.2021



So sánh giá xuất khẩu tháng 10.2022/2021

Cà phê	▲ 31,13%
Cao su	▼ 16,62%
Chè	▼ 20,62%
Gạo	▲ 05,02%
Hạt điều	▼ 19,86%
Sắn & SP sắn	▼ 03,64%

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG

Xuất khẩu nông lâm thủy sản (NLTS) chính của Việt Nam sang Trung Quốc trong 10 tháng đầu năm 2022 đạt 8,46 tỷ USD, tăng 11,66% so với cùng kỳ năm 2021; kim ngạch nhập khẩu NLTS từ Trung Quốc đạt 3,16 tỷ USD, tăng 23,73%. Tính riêng tháng 10/2022, kim ngạch xuất khẩu NLTS chính đạt 994,12 triệu USD, tăng 19,2% so với tháng trước và tăng 31,8% so với cùng kỳ năm 2021.

Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam sang Trung Quốc trong tháng 10/2022 là cao su (chiếm 24,3%), gỗ và sản phẩm từ gỗ (chiếm 20,9%), rau quả (chiếm 15,3%), thủy sản (chiếm 14,2%), sắn và sản phẩm từ sắn (chiếm 9,0%), gạo (chiếm 6,4%), hạt điều (chiếm 5,2%), thức ăn gia súc và nguyên liệu (chiếm 3,2%). So với tháng 9/2022, xuất khẩu một số mặt hàng NLTS tăng cao là: rau quả (tăng 64,4%), hạt điều (tăng 45,3%), cà phê (tăng 40,0%), thức ăn gia súc và nguyên liệu (tăng 33,3%), gạo (tăng 26,1%); v.v. trong khi đó chỉ có mặt hàng thủy sản giảm 3,6%. So với cùng kỳ, một số mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng là: chè (tăng 248,8%), gỗ và sản phẩm gỗ (tăng 91,4%), gạo (tăng 75,0%), thủy sản (tăng 59,8%), rau quả (tăng 43,9%), thức ăn gia súc và nguyên liệu (tăng 22,4%), sắn và sản phẩm từ sắn (tăng 15,1%), cà phê (tăng 4,5%), cao su (tăng 2,3%); trong khi đó một số mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu giảm là: mây tre đan (giảm 36,6%), hạt điều (giảm 14,4%), v.v.

Theo Ban Quản lý Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn, tính đến 20h00 ngày 12.12.2022, tổng số phương tiện chờ hàng hóa xuất khẩu còn tồn trên địa bàn tỉnh là 345 xe, trong đó xe chờ hoa quả là 254 xe hoa quả và 91 xe hàng khác. Cụ thể: (i) tại cửa khẩu Quốc tế Hữu Nghị, còn tồn 105 xe (06 xe tại khu trung chuyển và 99 xe tại cửa khẩu Hữu Nghị), trong đó có 95 xe hoa quả; (ii) tại cửa khẩu phụ Tân Thanh còn tồn 221 xe (tại bãi Bảo Nguyên 174 xe, khu phi thuế quan 47 xe), trong đó có 150 xe hoa quả (148 xe chờ bằng container lạnh, 02 xe nóng), 71 xe tinh bột sắn; (iii) tại cửa khẩu chính Chi Ma còn tồn 10 xe hạt sen, tinh bột sắn, hạt tiêu, v.v.

Theo dữ liệu Tổng cục Thống kê Trung Quốc (NBS) công bố vào hôm 15/11, doanh số bán lẻ trên toàn Trung Quốc trong tháng 10 đã giảm 0,5% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu từ ngành dịch vụ nhà hàng, chiếm 1/10 tổng thu nhập, giảm 8,1%; doanh số hàng điện tử tiêu dùng và quần áo cũng giảm. Tiêu dùng tiếp tục ở mức thấp trong tháng 11, từ đầu tháng tới ngày Lễ Độc thân (11/11) - ngày hội mua sắm trực tuyến lớn nhất năm tại Trung Quốc, số lượng đơn hàng giao tận nơi giảm 11% so với cùng giai đoạn năm 2021. Thị trường bất động sản Trung Quốc đang gặp khó khăn do các quy định chặt chẽ hơn và dự kiến không thể phục hồi trong tương

lai gần. Vào tháng 10, doanh số bán nhà tính theo m² đã giảm hơn 20% so với một năm trước đó.

Theo Ủy ban Y tế quốc gia Trung Quốc, chỉ trong ngày 26/11, nước này ghi nhận số ca nhiễm cao kỷ lục là 39.791 ca. Đây cũng là ngày thứ tư liên tiếp Trung Quốc có số ca Covid-19 mới hàng ngày cao kỷ lục. Theo Capital Economics, các đợt bùng phát dịch mới đã triệt tiêu những tác động tích cực từ việc nới lỏng chính sách phòng dịch trong thời gian qua.

Tập đoàn tài chính Nomura hiện đã hạ dự báo tăng trưởng GDP của Trung Quốc trong quý 4 từ 2,8% xuống 2,4%. Mức tăng trưởng kinh tế của cả năm 2022 cũng bị hạ từ 2,9% xuống còn 2,8%. Trong khi đó, các nhà kinh tế của Macquarie cho rằng tác động kinh tế của đợt bùng phát dịch lần này sẽ ít nghiêm trọng hơn so với đợt bùng phát trên toàn quốc hồi tháng 4 và tháng 5, nhưng thiệt hại vẫn là rất nặng nề. Sự sụt giảm các hoạt động kinh tế cũng được thể hiện rõ nét ở số lượng các chuyến bay nội địa, các chuyến tàu điện ngầm, doanh thu phòng vé và diện tích sàn bất động sản được bán ra. Reuters cảnh báo về sự suy giảm mạnh hơn dự kiến của kinh tế Trung Quốc, đặc biệt là nhu cầu tiêu dùng nội địa, sẽ ảnh hưởng lớn đến các nền kinh tế trong khu vực, đặc biệt là Nhật Bản, Hàn Quốc và Úc – những nước đang xuất khẩu lượng hàng hóa trị giá hàng trăm tỉ đô la sang nước này.

Theo Cục Thống kê Quốc gia Trung Quốc, sản lượng lương thực toàn quốc năm 2022 đạt mức kỷ lục mới là 686,53 tỷ kg, tăng 0,5% so với năm trước. Con số này đánh dấu năm thứ tám liên tiếp tổng sản lượng ngũ cốc của nước này vượt quá 650 triệu tấn. Năm nay tổng diện tích đất canh tác của Trung Quốc đạt 1,775 tỷ mu (118,33 triệu ha), tăng 0,6% so với năm ngoái.

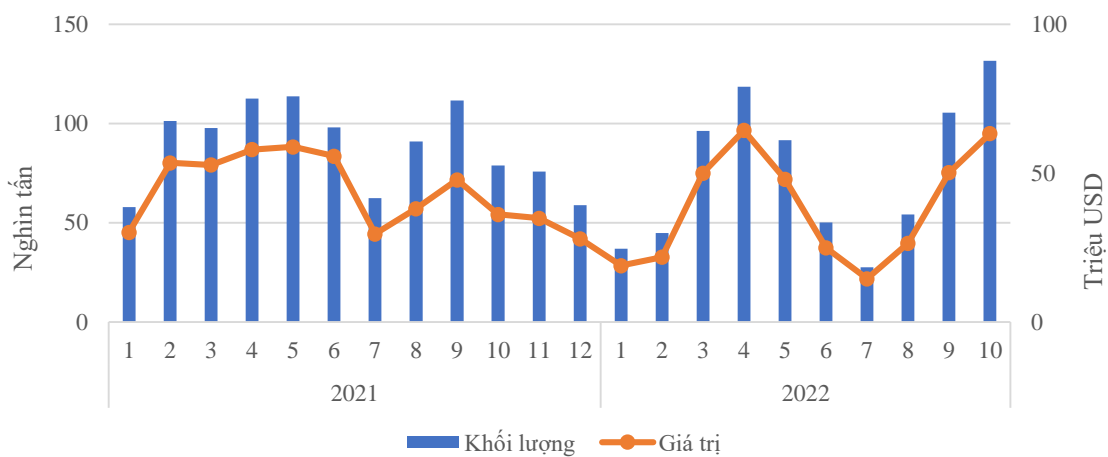
Dự án dây chuyền lạnh của Trung tâm Logistics Quốc tế Nam Sa, tỉnh Quảng Châu, Trung Quốc có diện tích 208.000m², với công suất kho lạnh dự kiến là 460.000 tấn. Giai đoạn đầu sẽ mở một kho chứa chuyên dụng rộng 54.600m². Đây là kho chứa lớn nhất hiện nay tại Trung Quốc. Khu vực cảng Nam Sa, Quảng Châu đã mở 182 tuyến tàu, trong đó có 150 tuyến tàu thương mại nước ngoài. Tại đây, hàng hóa có thể được phân phối và chuyển tải nhanh chóng thông qua vận tải kết hợp đường sắt, đường thủy và đường bộ. Hàng hóa từ dây chuyền lạnh nhập khẩu đã được thông quan và xuất xưởng có thể đến tất cả các thành phố lớn trong vòng 1 giờ và có thể đến tất cả các vùng của đất nước trong vòng 24 giờ.

CÁC MẶT HÀNG XUẤT KHẨU CHỦ LỰC

1. LÚA GẠO

Theo Tổng cục Hải quan, trong tháng 10/2022, Việt Nam xuất khẩu được 131,6 nghìn tấn gạo, trị giá 63,3 triệu USD sang Trung Quốc, tăng 24,7% về khối lượng và 26,1% về giá trị so với tháng trước, và tăng 66,7% về khối lượng và 75,0% về giá trị so với cùng kỳ 2021. Tổng kim ngạch xuất khẩu gạo sang thị trường này trong 10 tháng đầu năm 2022 đạt 757,6 nghìn tấn, trị giá 382,7 triệu USD, giảm 18,0% về khối lượng và 16,8% về giá trị so với cùng kỳ 2021.

Hình 1: Khối lượng và giá trị xuất khẩu gạo sang Trung Quốc



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá xuất khẩu gạo trung bình sang thị trường Trung Quốc tháng 10/2022 đạt 481,0 USD/tấn, tăng 1,2% so với tháng trước, và 5,0% so với cùng kỳ năm 2021.

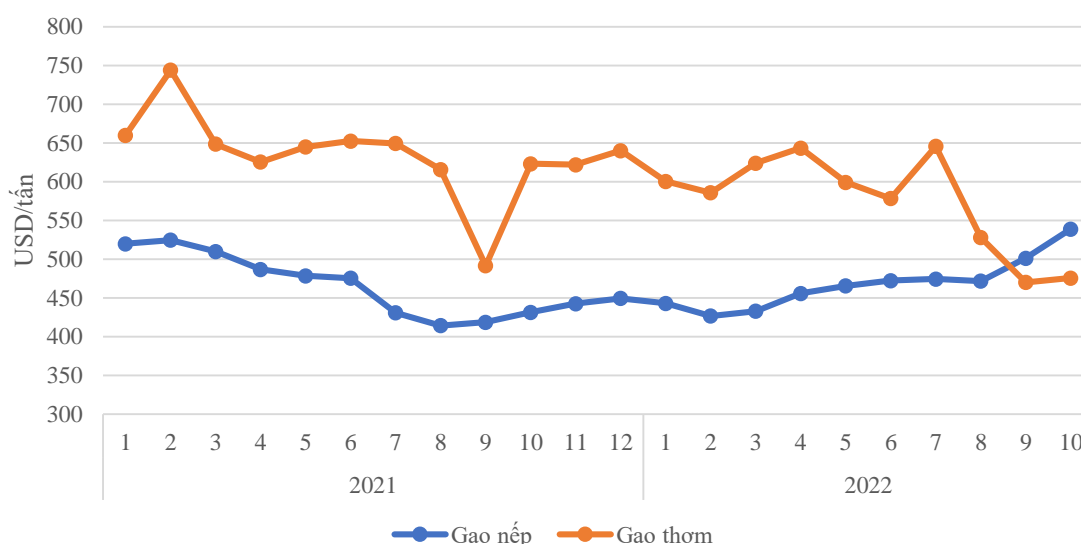
Hình 2: Giá xuất khẩu trung bình sang thị trường Trung Quốc



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 10/2022, gạo thơm là mặt hàng xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam sang Trung Quốc với kim ngạch 75,9 nghìn tấn và 34,6 triệu USD (chiếm 57,7% về khối lượng và 54,7% về giá trị); so với cùng kỳ năm ngoái, xuất khẩu gạo thơm đã tăng 619,5% về khối lượng và 428,0% về giá trị. Giá xuất khẩu gạo thơm đạt 475,8 USD/tấn, tăng 1,2% so với tháng trước nhưng giảm 23,6% so với cùng kỳ năm ngoái.

Hình 3: Giá xuất khẩu gạo nếp và gạo thơm sang thị trường Trung Quốc



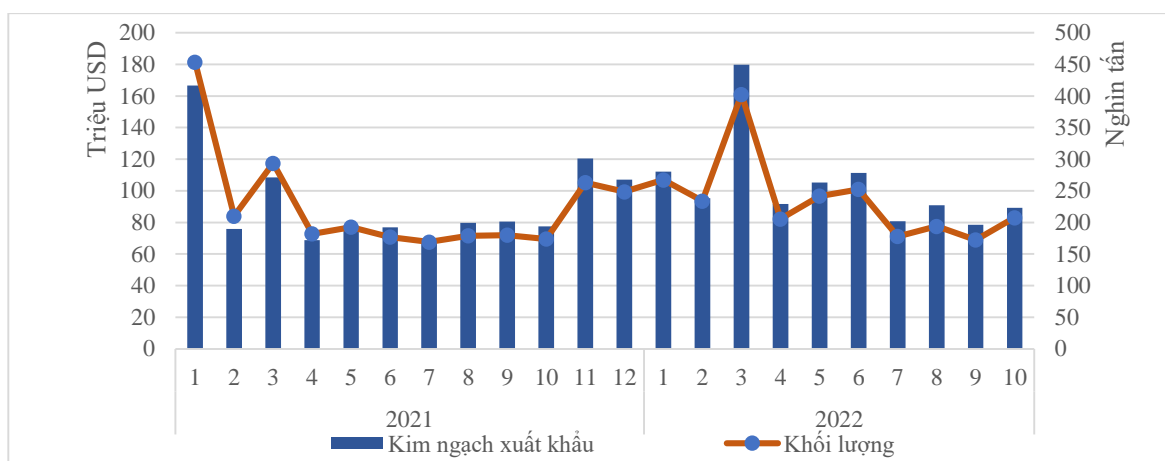
Nguồn: Tổng cục Hải quan

2. SẢN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẢN

Theo Tổng cục Hải quan Trung Quốc, khối lượng nhập khẩu sản lát khô của Trung Quốc trong 10 tháng đầu năm 2022 đạt 6,46 triệu tấn, trị giá đạt 1,86 tỷ USD, tăng 36,16% về khối lượng và tăng 35,65% về giá trị so với cùng kỳ năm ngoái. Thị trường cung cấp sản lát chủ yếu cho Trung Quốc là Thái Lan và Việt Nam, lần lượt chiếm 91,59% và 8,02% thị phần.

Theo Tổng cục Hải quan, trong tháng 10/2022, Việt Nam xuất khẩu được 207,5 nghìn tấn sản và sản phẩm từ sản, trị giá 89,2 triệu USD sang thị trường Trung Quốc, tăng 20,4% về khối lượng và 13,7% về giá trị so với tháng 9/2022; tăng 19,4% về khối lượng và 15,1% về giá trị so với cùng kỳ 2021. Lũy kế 10 tháng đầu năm 2022, khối lượng xuất khẩu sản và sản phẩm từ sản sang thị trường này đạt 2,33 triệu tấn, trị giá 1.02 tỷ USD, tăng 6,9% về khối lượng và tăng 17,3% về giá trị so với cùng kỳ năm 2021.

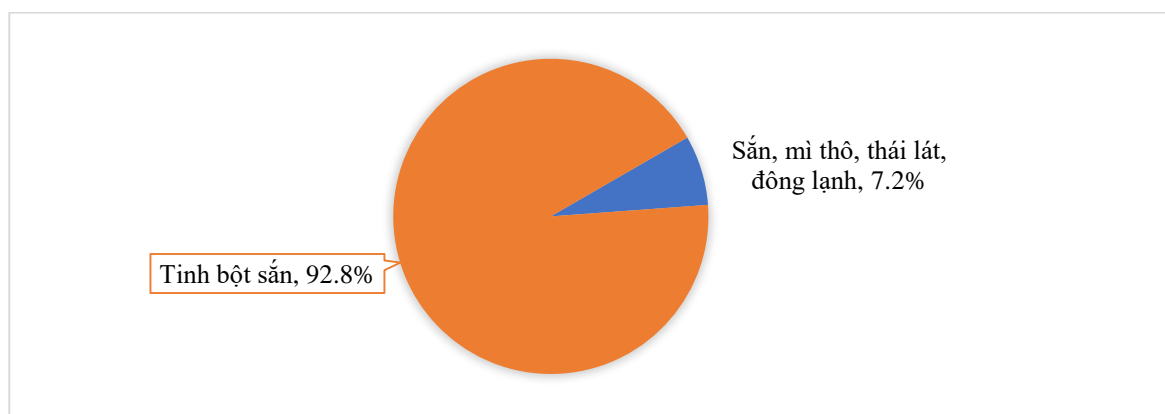
Hình 4: Khối lượng và giá trị xuất khẩu sản và sản phẩm từ sản sang Trung Quốc



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Về cơ cấu, thị trường Trung Quốc chiếm 86,9% về khối lượng và 86,8% về giá trị xuất khẩu sản của Việt Nam trong tháng 10 năm 2022. Trong đó, giá trị xuất khẩu tinh bột sắn đạt 82,9 triệu USD, chiếm 92,8% tổng giá trị xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc, tăng 7,6% so với tháng trước và tăng 16,4% so với cùng kỳ năm 2021. Sắn lát, đông lạnh đạt 6,4 triệu USD (chiếm 7,2%), tăng 312% so với tháng trước và giảm 16,4% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 5: Cơ cấu xuất khẩu sản sang thị trường Trung Quốc



Nguồn: Tổng cục Hải quan

3. RAU QUẢ

Theo USDA, sản lượng táo và lê của Trung Quốc trong niên vụ 2022/23 dự kiến sẽ giảm lần lượt 11% và 5% so với cùng kỳ năm ngoái, xuống còn 41 triệu tấn và 17,85 triệu tấn do thời tiết bất thường và nông dân giảm diện tích trồng. Sản lượng nho ước tính sẽ tiếp tục tăng 5% lên 12,6 triệu tấn nhờ cải thiện trong quản lý cây trồng.

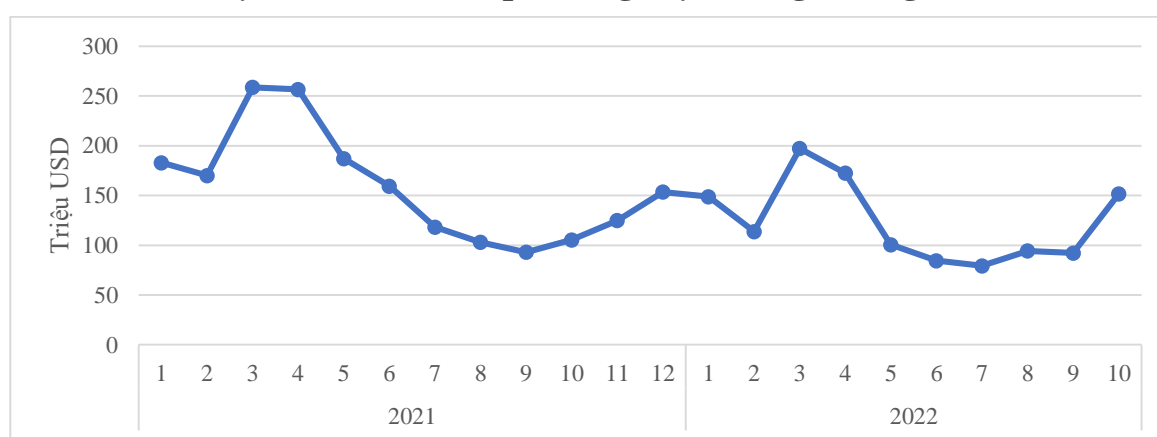
Trong 30 năm qua, tỉnh Vân Nam (Trung Quốc) đã tăng diện tích trồng mắc ca lên gần 4 triệu mu (266,7 nghìn ha), chiếm 56% diện tích mắc ca toàn cầu, trở thành nơi trồng mắc ca lớn nhất thế giới. Sản lượng hạt mắc ca của Trung Quốc năm 2022 ước đạt 46.000 – 50.000 tấn, trong đó sản lượng của tỉnh Quảng Tây đạt khoảng 8.000 tấn, còn lại chủ yếu là của tỉnh Vân Nam.

Giá trị nhập khẩu sầu riêng trong tháng 10/2022 của Trung Quốc đạt 653 triệu CNY (tương đương 90,7 triệu USD), tăng 29,4% so với cùng kỳ năm ngoái và tăng 19,7% so với tháng trước.

Khối lượng nhập khẩu chuối trong tháng 10 của Trung Quốc đạt 105.000 tấn, giảm 13,91% so với tháng trước và giảm 15,04% so với cùng kỳ năm ngoái do nguồn cung tại các khu vực sản xuất chuối trong nước đang tăng lên. Giá chuối nhập khẩu trung bình trong tháng 10/2022 xấp xỉ 624,44 USD/tấn, tăng 2,57% so với tháng trước và tăng 15,69% so với cùng kỳ năm ngoái. Nguồn nhập khẩu chuối lớn nhất của Trung Quốc vẫn là: Philippines (chiếm 54%); Campuchia (chiếm 18%); Việt Nam (chiếm 13%).

Giá trị xuất khẩu rau quả sang thị trường Trung Quốc tháng 10 năm 2022 đạt 151,7 triệu USD, chiếm 49,0% tổng giá trị xuất khẩu, tăng 64,4% so với tháng trước và tăng 46,9% so với cùng kỳ năm 2021. Tính chung 10 tháng đầu năm 2022, giá trị xuất khẩu rau quả sang Trung Quốc đạt 1,2 tỷ USD (chiếm 43,9% thị phần), giảm 25,8% so với cùng kỳ năm 2021.

Hình 6: Giá trị xuất khẩu rau quả sang thị trường Trung Quốc



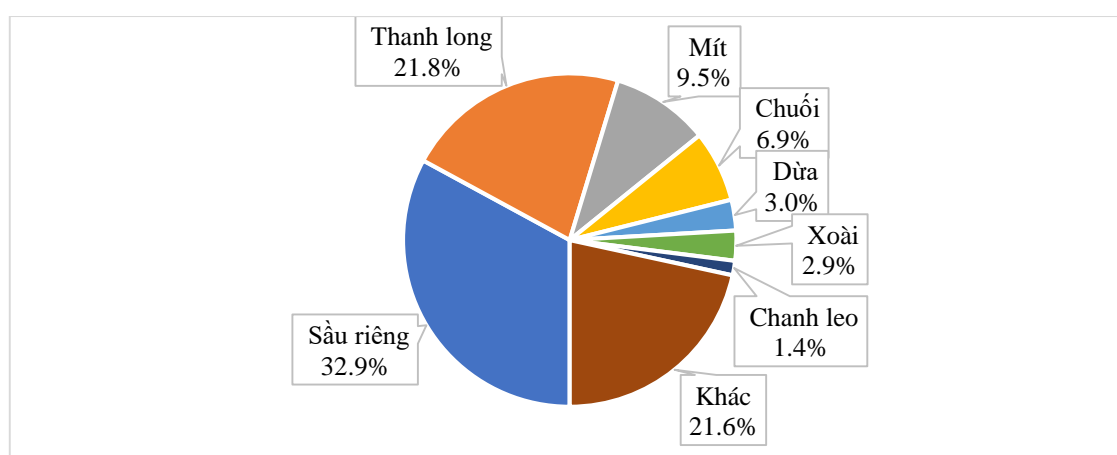
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Cơ cấu xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang Trung Quốc tháng 10 năm 2022, mặt hàng rau quả tươi, khô, đông lạnh, sơ chế đạt 120,4 triệu USD (chiếm 79,3% thị phần, tăng 45,6% so với cùng kỳ năm 2021) và rau quả chế biến đạt gần 31,3 triệu USD (chiếm 20,7%), tăng 37,8%. So sánh với cùng kỳ năm 2021, trái cây đông lạnh, sấy khô, dẻo (mã HS.2008) đạt 27,1 triệu USD, tăng 67,1%; nước ép, nước cốt trái

cây (mã HS.2009) đạt 3,5 triệu USD, giảm 38,9%; mứt rau, quả (mã HS.2006) đạt 855,7 nghìn USD, tăng 44,1%; v.v.

Trong tháng 10 năm 2022, các mặt hàng rau quả có giá trị xuất khẩu cao nhất bao gồm: sầu riêng đạt 49,9 triệu USD (chiếm 32,9% tổng giá trị xuất khẩu rau quả sang thị trường này), cao gấp 42,2 lần so với cùng kỳ năm 2021; thanh long đạt 33,0 triệu USD (chiếm 21,8%), giảm 25,9%; mít đạt 14,4 triệu USD (chiếm 9,5%), giảm 6,5%; chuối đạt 10,5 triệu USD (chiếm 6,9%), tăng 77,4%; dứa đạt 4,5 triệu USD (chiếm 3,0%), tăng 26,4%; xoài đạt 4,4 triệu USD (chiếm 2,9%), giảm 34,7%; chanh leo đạt 2,1 triệu USD (chiếm 1,4%), giảm 45,9%; v.v.

Hình 7: Cơ cấu các loại rau quả chính xuất khẩu sang Trung Quốc tháng 10/2022



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá trị nhập khẩu rau quả từ thị trường Trung Quốc tháng 10 năm 2022 đạt 103,3 triệu USD, chiếm 48,1% tổng giá trị nhập khẩu, tăng 126,6% so với cùng kỳ năm 2021. Tính chung 10 tháng đầu năm 2022, giá trị nhập khẩu rau quả từ thị trường này đạt 665,1 triệu USD, chiếm 39,7% tổng giá trị nhập khẩu, tăng 83,3% so với cùng kỳ năm 2021. Trong tháng 10/2022, các mặt hàng Việt Nam nhập khẩu nhiều nhất từ thị trường này là: tỏi đạt 15,7 triệu USD (chiếm 15,1% tổng giá trị nhập khẩu), tăng 149,0% so với cùng kỳ năm trước; nấm các loại đạt 10,9 triệu USD (chiếm 10,6%), tăng 73,4%; cà rốt đạt 8,8 triệu USD (chiếm 8,5%), tăng 183,3%; táo đạt 8,2 triệu USD (chiếm 7,9%), tăng 87,0%; khoai tây đạt 7,0 triệu USD (chiếm 6,8%), tăng 55,9%; nho đạt 6,8 triệu USD (chiếm 6,5%), tăng 68,9%; v.v.

4. CÀ PHÊ

Theo Hải quan Trung Quốc, giá trị nhập khẩu cà phê của thị trường này trong tháng 9 đạt 97,5 triệu USD, tăng 81% so với tháng 9/2021. Tính chung 9 tháng đầu

năm, kim ngạch nhập khẩu cà phê của Trung Quốc đạt 528 triệu USD, tăng 36% so với cùng kỳ năm 2021.

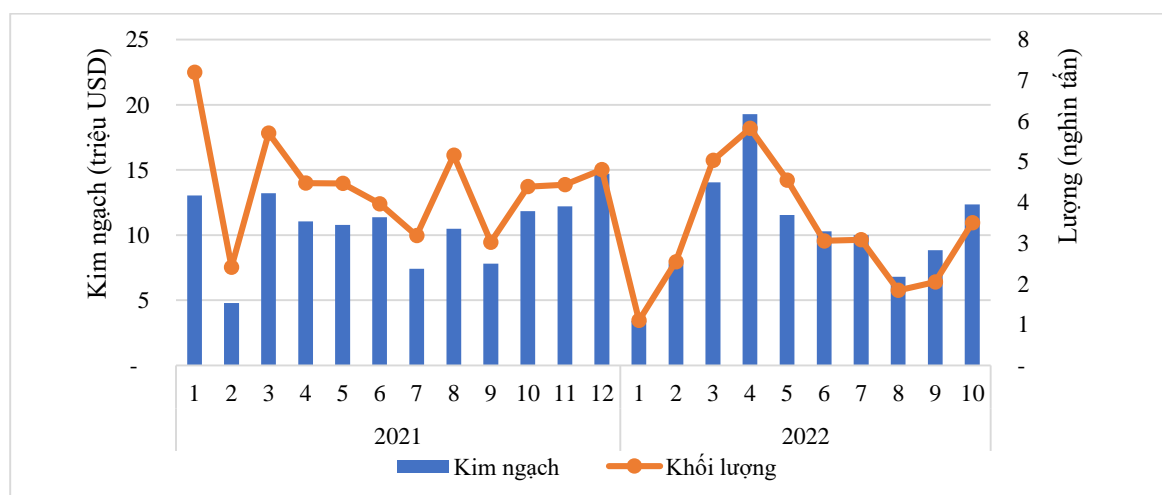
9 tháng đầu năm, Trung Quốc nhập khẩu cà phê từ khoảng 70 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới, trong đó các nguồn cung cà phê chính là Ethiopia, Colombia, Brazil, Italy, Việt Nam.

Trong tháng 9, Việt Nam là nguồn cung cà phê lớn thứ 6 cho Trung Quốc với kim ngạch 4,4 triệu USD, giảm 20% so với tháng 9/2021. Tính chung 9 tháng đầu năm, Trung Quốc nhập khẩu cà phê từ Việt Nam đạt 38,6 triệu USD, giảm 17% so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Trung Quốc giảm từ 11,9% trong 9 tháng đầu năm 2021 xuống 7,3% thị phần trong 9 tháng năm 2022.

Trong các thị trường chính, Trung Quốc có xu hướng tăng nhập khẩu cà phê ở các thị trường như Ethiopia, Colombia, Brazil, Italy và giảm ở Việt Nam. Trong tháng 9, Ethiopia là nguồn cung cà phê lớn nhất cho Trung Quốc với giá trị nhập khẩu đạt trên 33 triệu USD, tăng 316% so với tháng 9/2021. Tính chung 9 tháng đầu năm, Trung Quốc nhập khẩu cà phê từ Ethiopia đạt 134,78 triệu USD, tăng 183% so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần cà phê của Ethiopia trong tổng trị giá nhập khẩu của Trung Quốc tăng nhẹ từ 12,2% trong 9 tháng đầu năm 2021 lên 12,5% trong 9 tháng năm 2022.

Xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Trung Quốc trong tháng 10/2022 ước đạt 3,5 nghìn tấn với trị giá 12,4 triệu USD, tăng 71,0% về lượng và 40,0% về giá trị so với tháng trước, và giảm 20,3% về lượng nhưng tăng 4,5% về giá trị so với cùng kỳ 2021.

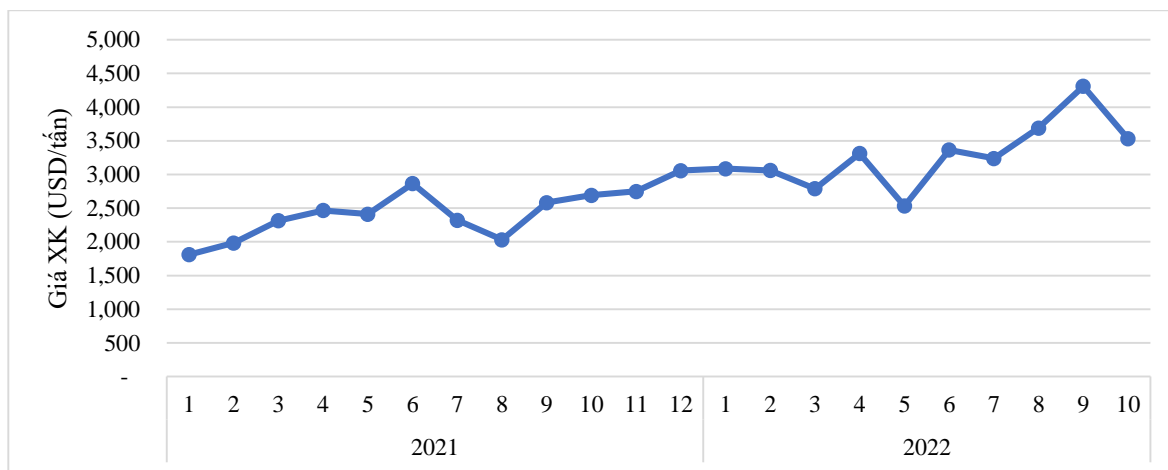
Hình 8: Khối lượng và giá trị cà phê xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 10/2022, giá cà phê xuất khẩu bình quân sang thị trường Trung Quốc đạt 3.531 USD/tấn, giảm 18,1% so với tháng trước và tăng 31,1% so với cùng kỳ năm trước.

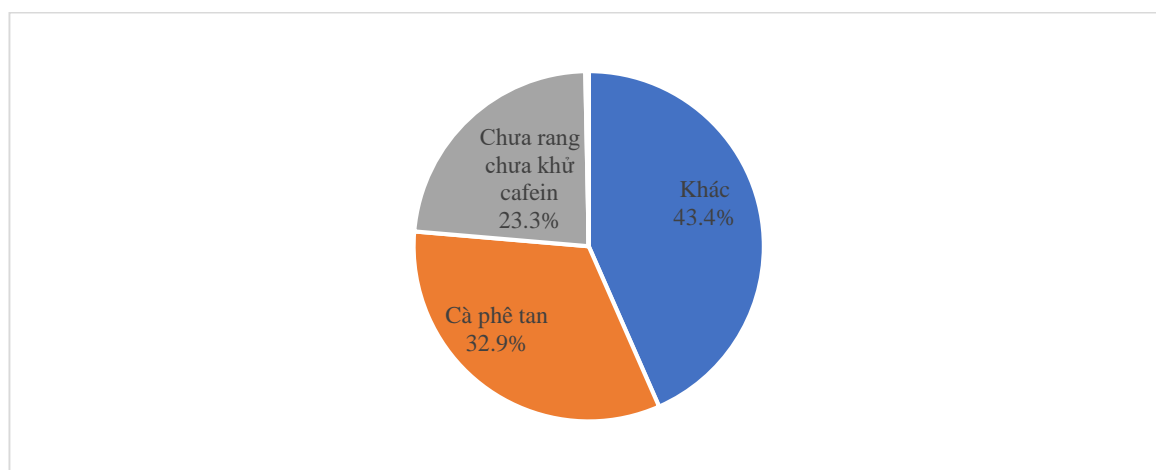
Hình 9: Giá cà phê xuất khẩu bình quân sang thị trường Trung Quốc



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 10/2022, cà phê tan là loại cà phê có giá trị xuất khẩu lớn nhất sang thị trường Trung Quốc đạt 4,1 triệu USD, chiếm 32,9% tổng giá trị xuất khẩu. Đứng thứ hai là cà phê chưa rang chưa khử cafein với kim ngạch 2,9 triệu USD, chiếm 23,3% tổng giá trị xuất khẩu. Tiếp theo là cà phê đã rang chưa khử cafein chiếm 0,3% tổng giá trị xuất khẩu sang Trung Quốc.

Hình 10: Chủng loại cà phê xuất khẩu sang Trung Quốc theo kim ngạch tháng 10/2022



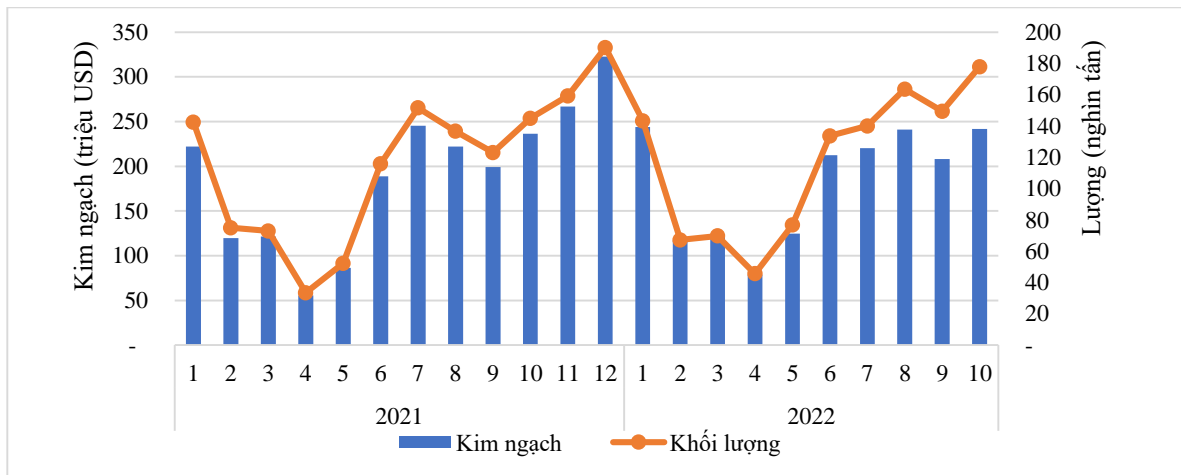
Nguồn: Tổng cục Hải quan

5. CAO SU

Theo Tổng cục Hải quan, tháng 10/2022, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc ước đạt 177,8 nghìn tấn với trị giá 241,8 triệu USD, tăng 19,0%

về khối lượng và 16,3% về giá trị so tháng trước. So với cùng kỳ năm 2021 tăng 22,7% về khối lượng và 2,3% về giá trị.

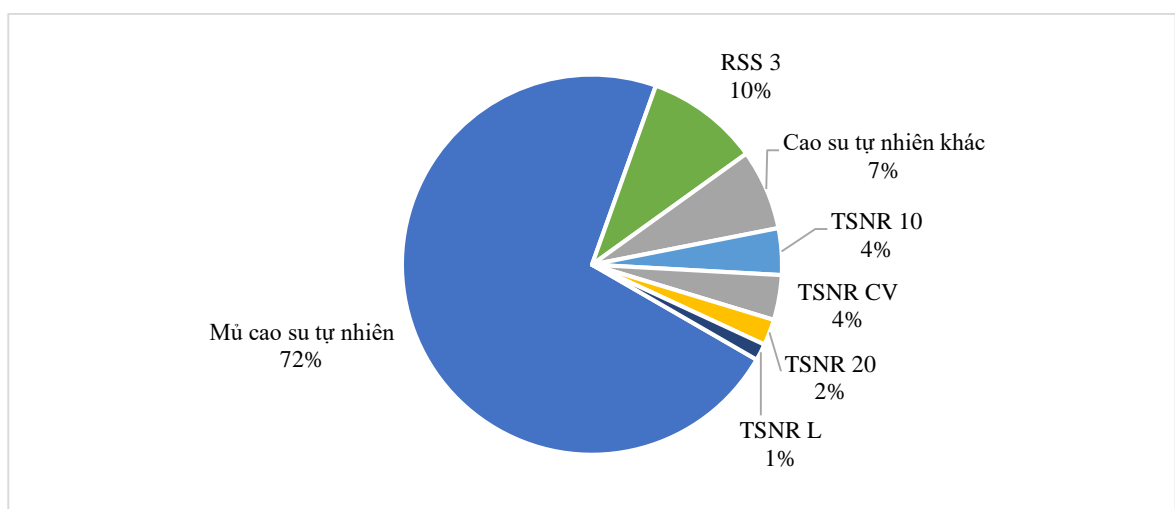
Hình 11: Khối lượng và giá trị xuất khẩu cao su sang thị trường Trung Quốc



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 10/2022, mủ cao su tự nhiên là chủng loại cao su tự nhiên (mã HS 4001) có giá trị xuất khẩu lớn nhất sang thị trường Trung Quốc đạt 24,7 triệu USD, chiếm 72,1% tổng giá trị xuất khẩu. Đứng thứ hai là RSS 3 với kim ngạch gần 3,3 triệu USD, chiếm 9,6% tổng giá trị xuất khẩu. Tiếp theo là TSNR 10, TSNR CV và TSNR 20 chiếm lần lượt 4,0%, 3,8% và 2,2% tổng giá trị xuất khẩu. Cuối cùng là TSNR L chiếm 1,4% tổng giá trị xuất khẩu sang Trung Quốc.

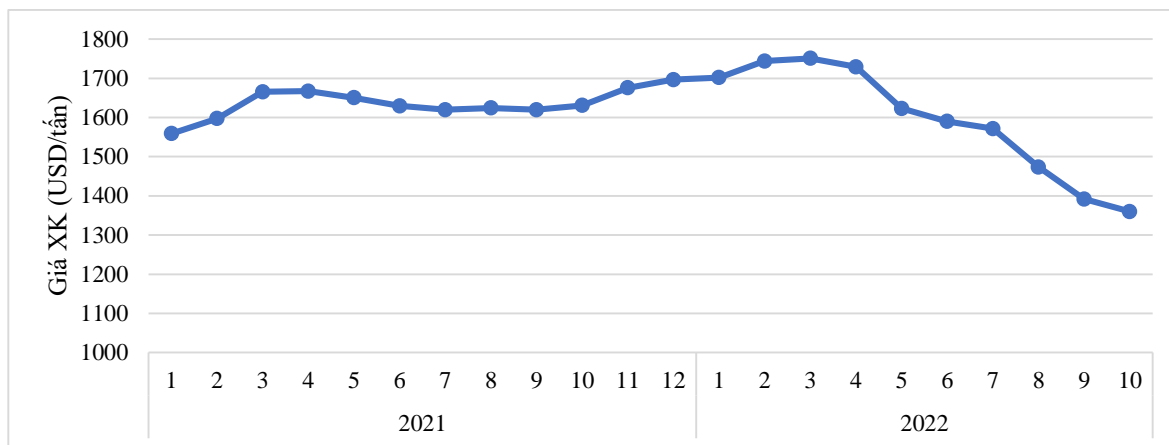
Hình 12: Chủng loại cao su tự nhiên (mã HS 4001) xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc theo kim ngạch tháng 10/2022



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá cao su xuất khẩu trung bình sang thị trường Trung Quốc tháng 10/2022 đạt mức 1.360 USD/tấn, giảm 2,3% so với tháng trước và giảm 16,6% so với cùng kỳ 2021.

Hình 13: Giá cao su tự nhiên xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc

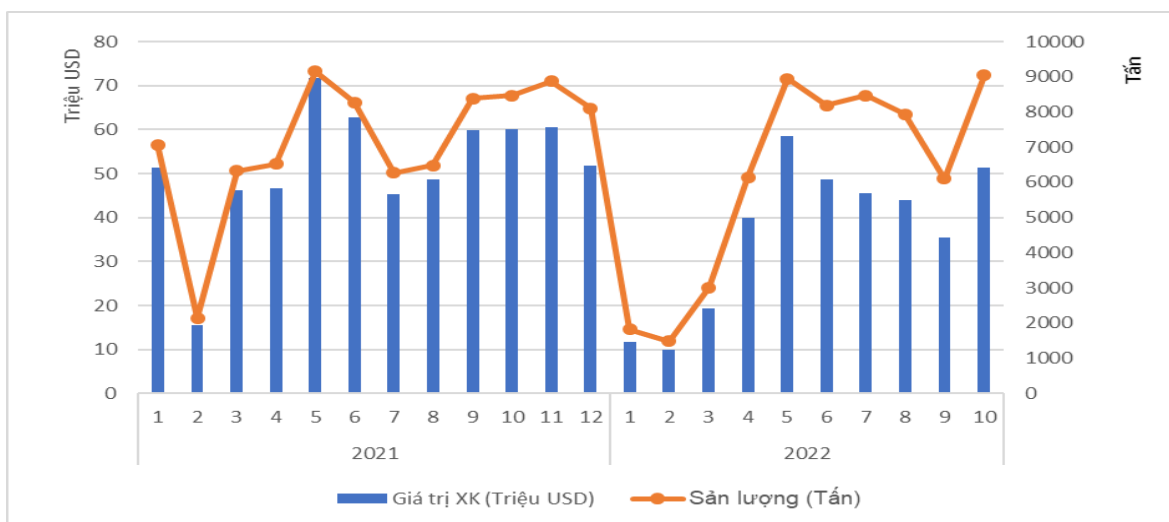


Nguồn: Tổng cục Hải quan

6. HẠT ĐIỀU

Theo Tổng cục Hải quan, trong tháng 10/2022, Việt Nam xuất khẩu được 9.040 tấn điều, trị giá 51,429 triệu USD sang thị trường Trung Quốc, tăng 48,1% về khối lượng và tăng 45,3% về giá trị so với tháng trước; so với cùng kỳ năm 2021 tuy khối lượng điều xuất khẩu tăng 6,8% nhưng lại giảm 14,4% về giá trị. Tổng kim ngạch xuất khẩu sang thị trường này trong 10 tháng đầu năm 2022 đạt 61.140 tấn, trị giá 364,293 triệu USD, giảm 28,3% về khối lượng và giảm 11,5% về giá trị so với cùng kỳ 2021.

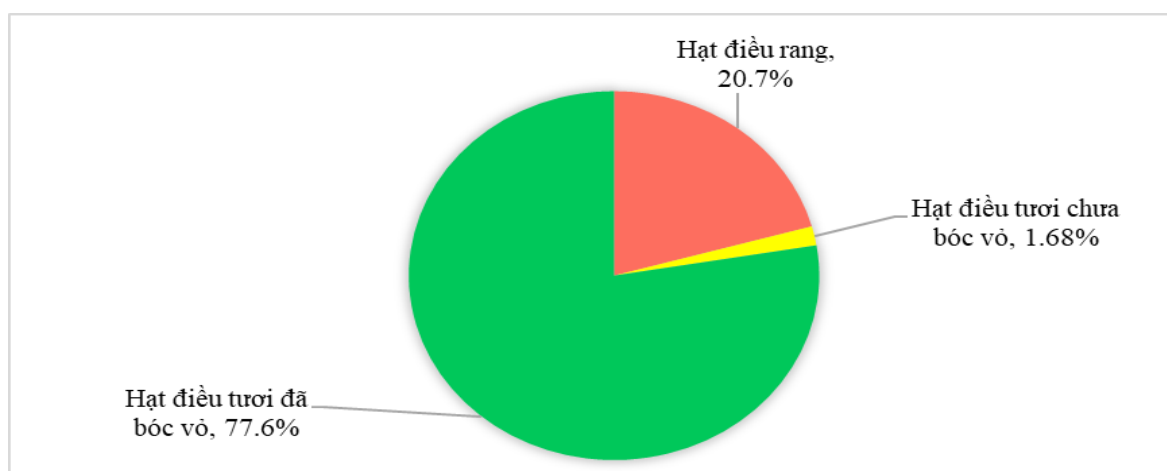
Hình 14: Khối lượng và giá trị xuất khẩu điều sang thị trường Trung Quốc



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 10/2022, hạt điều Việt Nam xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc chủ yếu là hạt điều tươi đã bóc vỏ và hạt điều rang. Trong đó, hạt điều tươi đã bóc vỏ chiếm tỷ trọng chính 77,6%, tăng 50,1% so với tháng trước và giảm 16,9% so với cùng kỳ năm trước. Hạt điều rang chiếm khoảng 20,7%, hạt điều tươi chưa bóc vỏ chiếm tỷ trọng nhỏ với 1,68%.

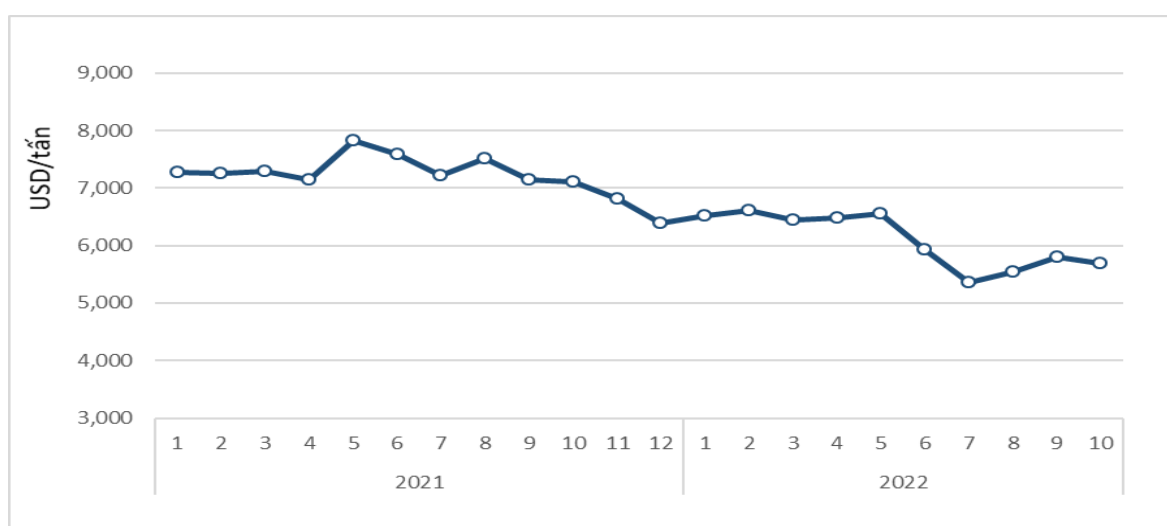
Hình 15. Cơ cấu xuất khẩu hạt điều xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc tháng 10/2022



Nguồn: Tính toán từ số liệu hải quan

Bình quân giá xuất khẩu điều sang thị trường Trung Quốc đạt 5.689 USD/tấn, giảm 1,9% so với tháng trước và giảm 19,9% so với cùng kỳ năm ngoái.

Hình 16: Giá xuất khẩu trung bình sang thị trường Trung Quốc



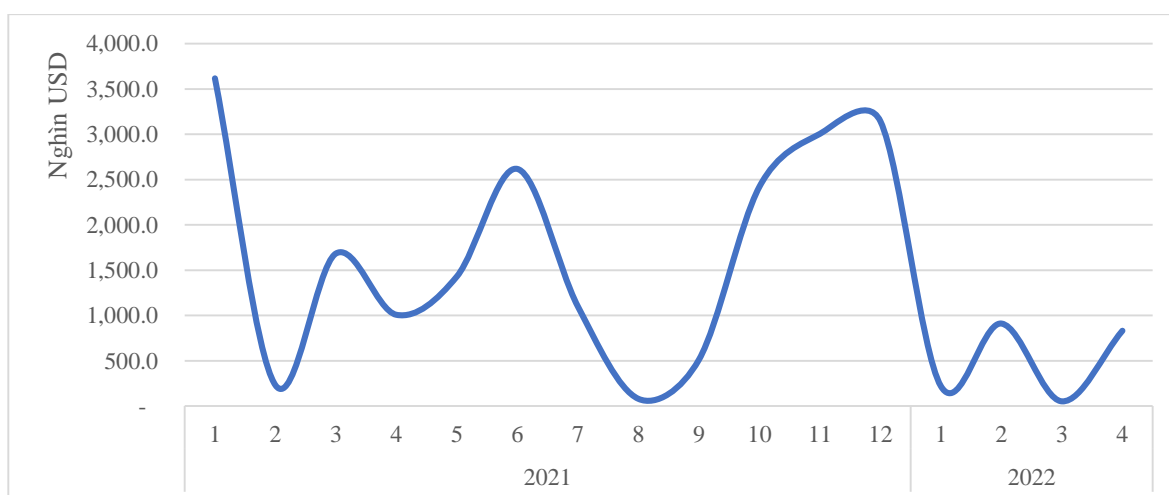
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Đối với điều tươi đã bóc vỏ, giá xuất khẩu bình quân sang thị trường này tháng 10/2022 đạt 5,31 USD/kg, tương đương mức giá so với tháng trước và giảm 14,6% so với cùng kỳ năm trước.

7. THỊT VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ THỊT

Theo số liệu của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, tháng 10/2022, Trung Quốc nhập khẩu 628 nghìn tấn thịt (bao gồm cả nội tạng), trị giá 2,84 tỷ USD, giảm 3,5% về lượng và giảm 4,7% về trị giá so với tháng 9/2022, giảm 5,5% về lượng nhưng tăng 17,4% về trị giá so với tháng 10/2021. Lũy kế 10 tháng năm 2022, Trung Quốc nhập khẩu 6,03 triệu tấn thịt, trị giá 25,99 tỷ USD, giảm 25% về lượng và giảm 4,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021, chủ yếu nhập khẩu từ Bra-xin, Hoa Kỳ, Niu Di-Lân, Ác-hen-ti-na và Úc. Tháng 10/2022, Trung Quốc nhập khẩu 250 nghìn tấn thịt trâu, bò (HS 0201, 0202), với trị giá 1,66 tỷ USD, tương đương về lượng, nhưng giảm 1,5% về trị giá so với tháng 9/2022; tăng 22% về lượng và tăng 34,8% về trị giá so với tháng 10/2021. Tính từ tháng 4 năm 2022, Việt Nam không xuất khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt sang thị trường Trung Quốc.

Hình 17: Giá trị xuất khẩu thịt và sản phẩm từ thịt sang thị trường Trung Quốc



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong khi đó, về nhập khẩu, tổng giá trị nhập khẩu các sản phẩm thịt từ thị trường Trung Quốc của Việt Nam trong tháng 10/2022 tiếp tục có xu hướng tăng đạt 1,14 triệu nghìn USD, tăng 9,6% so với tháng trước và tăng 55,5% so với cùng kỳ năm trước. Sản phẩm nhập khẩu của Việt Nam từ thị trường này là ba ba trơn sống.

Theo báo cáo mới nhất của USDA, Trung Quốc được cho là sẽ tăng nhập khẩu thịt heo trong những tháng tới, theo các thành phần trong ngành, sau khi hoạt động chăn nuôi thua lỗ trong năm ngoái khiến nhiều người nông dân treo chuồng và rời khỏi ngành, dẫn đến sự sụt giảm lớn hơn thống kê chính thức về sản lượng heo. Trong nửa đầu năm 2022, nhập khẩu thịt heo đã giảm hơn 60% xuống 1,1 triệu tấn. Bước sang năm 2023, ước tính nhập khẩu các sản phẩm thịt heo sẽ giảm 8% xuống 1,85

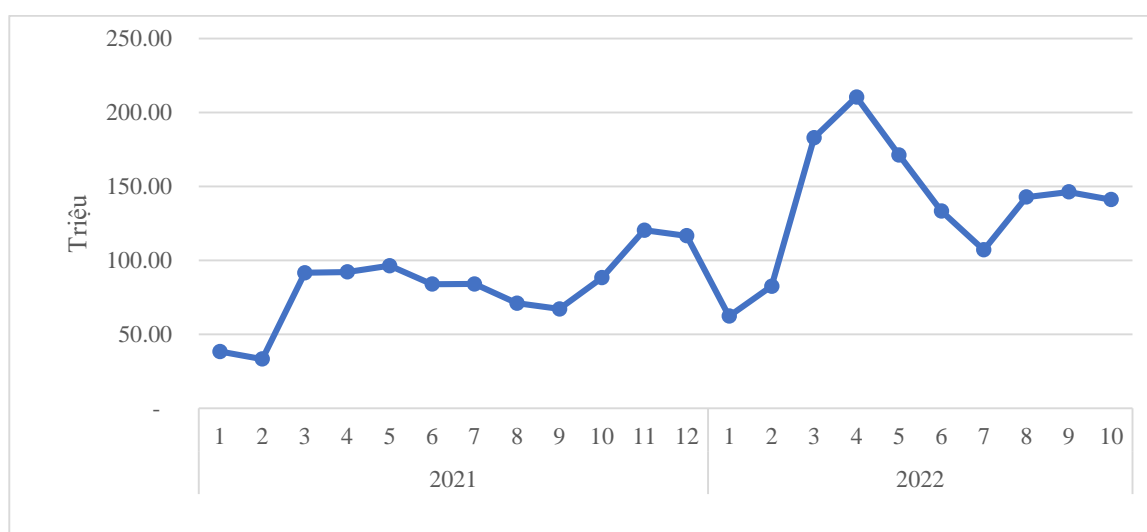
triệu tấn. Nguyên nhân cho sự sụt giảm được cơ quan này đưa ra là nguồn cung trong nước lớn và giá thịt heo trong nước ở mức thấp. Trong khi đó xuất khẩu thịt heo dự kiến đạt 125.000 tấn, tăng 14% so với năm 2022.

8. THỦY SẢN

Theo Rabobank, sản xuất tôm của châu Á có khả năng chỉ tăng nhẹ trong năm 2023, giá cũng không có khả năng cải thiện nhiều từ mức hiện tại. Sự khó khăn của kinh tế toàn cầu và tình trạng dư cung khiến giá tôm trong nửa cuối năm 2022 giảm. Năm 2022 là một năm khó khăn đối với các nước sản xuất tôm châu Á khi thời tiết bất lợi, dịch bệnh bùng phát, chi phí thức ăn tăng ở Trung Quốc và Ấn Độ khiến sản xuất giảm, trong khi sản lượng của Việt Nam ổn định. Theo khảo sát các nhà sản xuất của Liên minh Thủy sản Toàn cầu tại hội nghị GOAL, những người tham gia khảo sát có xu hướng đánh giá thị trường tôm năm 2023 có triển vọng tích cực với dự báo Trung Quốc sẽ quay trở lại như một nhà sản xuất và một thị trường tiêu thụ của năm 2023. Theo đó, thị trường tôm Trung Quốc được dự báo sẽ tăng 9% trong năm 2023, cùng với sự tăng trưởng của Ê-cu-a-đo. Điều này có khả năng xảy ra nếu tất cả dịch vụ thực phẩm ở Trung Quốc mở cửa trở lại vào năm 2023. Ê-cu-a-đo được dự báo sẽ xuất khẩu khoảng 700 nghìn tấn tôm sang Trung Quốc trong năm 2023, trong khi Trung Quốc đáp ứng khoảng 800 - 900 nghìn tấn cho thị trường nội địa.

Theo Tổng cục Hải quan, xuất khẩu thủy sản sang thị trường Trung Quốc tháng 10/2022 đạt 141,03 triệu USD, tăng 59,8% so với cùng kỳ năm trước, nhưng giảm 2,4% so với tháng trước, đưa tổng kim ngạch xuất khẩu 10 tháng đầu năm sang thị trường này đạt 1,38 tỷ USD, tăng 84,9% so với cùng kỳ năm 2021.

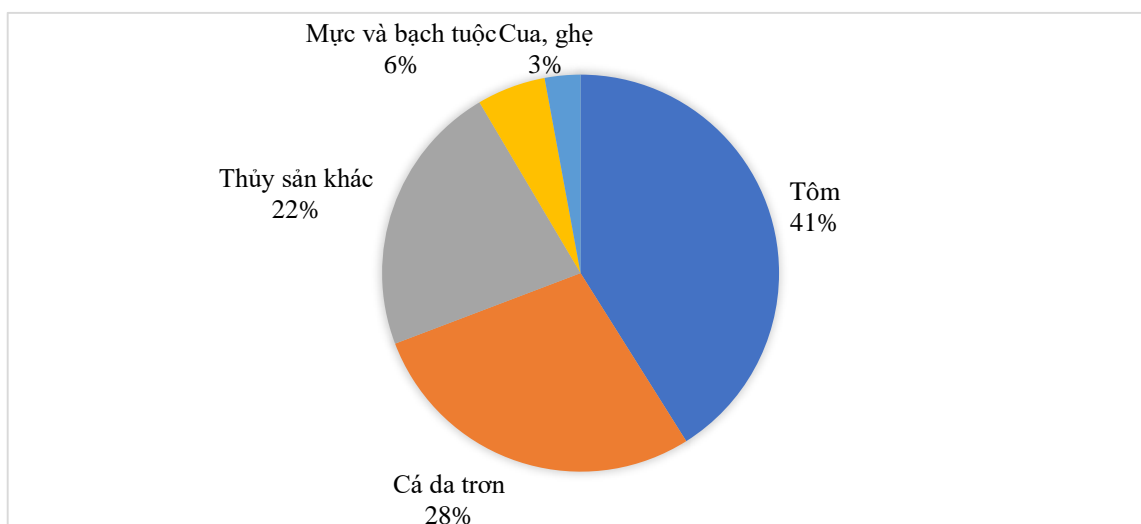
Hình 18: Giá trị xuất khẩu thủy sản sang thị trường Trung Quốc



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tôm và cá da trơn vẫn là 2 mặt hàng xuất khẩu chính trong tháng này: tôm chiếm 41%, cá da trơn chiếm 28,2%. Xuất khẩu thủy sản sang thị trường này vẫn giữ tốc độ ổn định và được dự báo sẽ tăng trưởng mạnh vào cuối năm do nhu cầu tăng mạnh.

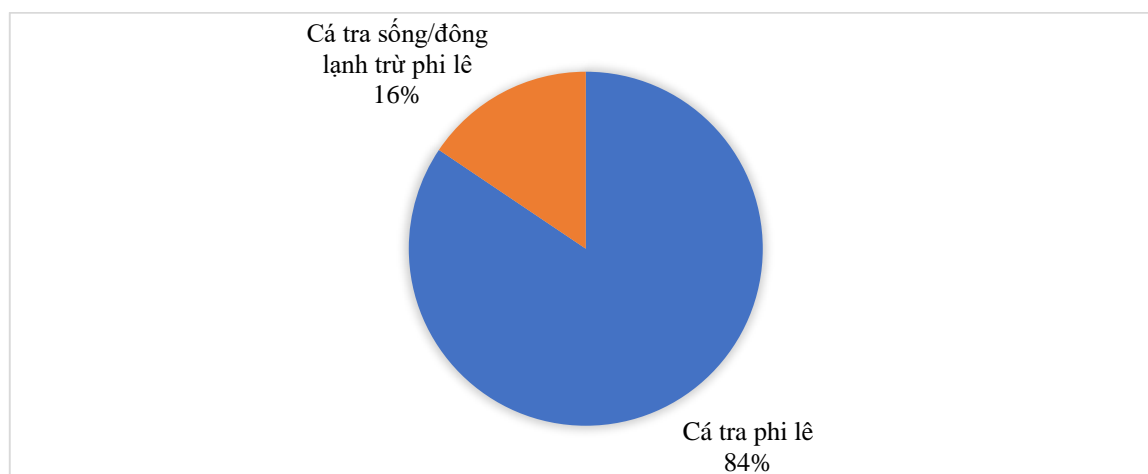
Hình 19: Cơ cấu mặt hàng thủy sản xuất khẩu tháng 10/2022



Nguồn: Tính toán từ số liệu Hải quan

Xuất khẩu cá da trơn sang thị trường có xu hướng tăng trở lại so với tháng trước, tăng 1,8%, và tăng 43% so với cùng kỳ năm trước. Giá trị xuất khẩu cá da trơn trong tháng này đạt 39,7 triệu USD, chiếm 28,2% tổng giá trị thủy sản xuất khẩu sang thị trường này. Trong đó, cá tra phi lê chiếm tới 84,4%, đạt 33,6 triệu USD, tăng 50,6% so với tháng 10/2021 và tăng 5,3% so với 9/2022; cá tra sông/đông lạnh trừ phi lê chiếm 15,6%, đạt 6,2 triệu USD, tăng 12,2% so với cùng kỳ năm trước và giảm 13,8% so với tháng trước.

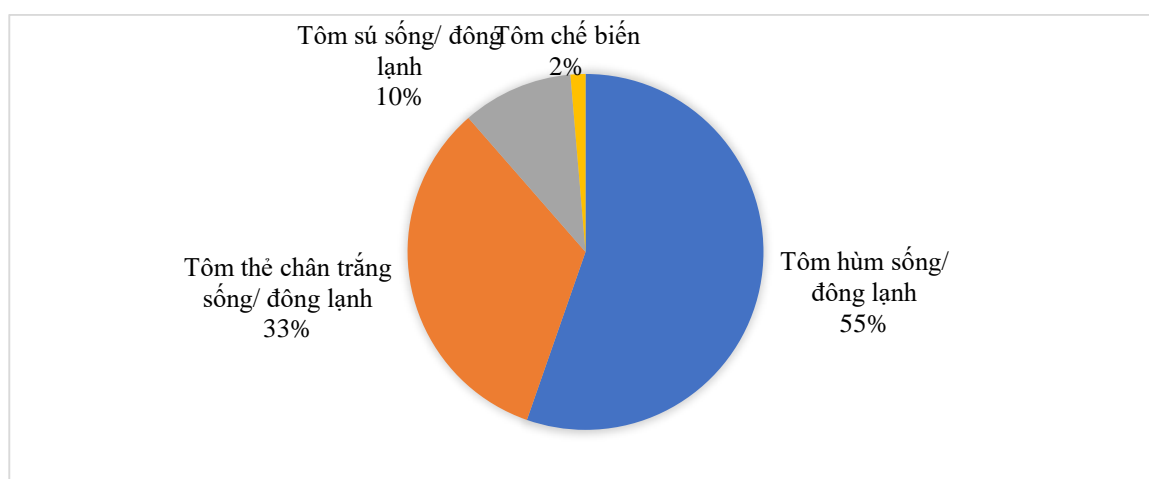
Hình 20: Cơ cấu xuất khẩu cá tra sang thị trường Trung Quốc tháng 10/2022



Nguồn: Tính toán từ số liệu Hải quan

Tháng 10/2022, giá trị xuất khẩu tôm sang thị trường đạt 57,9 triệu USD, tăng 64% so với cùng kỳ năm trước, nhưng giảm 7,8% so với tháng trước. Trong đó, giá trị xuất khẩu tôm hùm đạt 31,9 triệu USD, chiếm 55,1%, tăng 2,79 lần so với năm trước, tôm thẻ chân trắng đạt 19,1 triệu USD, chiếm 33%, giảm 13,3%; tôm sú sống/đông lạnh đạt 5,8 triệu USD, chiếm 10%, giảm 49,1%; tôm chế biến đạt 0,8 triệu USD, chiếm 1,3% và giảm 53,2%.

Hình 21: Cơ cấu xuất khẩu tôm sang thị trường Trung Quốc tháng 10/2022



Nguồn: Tính toán từ số liệu Hải quan

Một số loại thủy sản khác xuất khẩu sang thị trường này tháng 10/2022 như sau: mực và bạch tuộc đạt 7,9 triệu USD, chiếm 5,6% tổng giá trị xuất khẩu thủy sản sang thị trường Trung Quốc và tăng 26,7% so với cùng kỳ năm trước; cua – ghẹ đạt 4,1 triệu USD, chiếm 2,9%, giảm 15,9%; thủy sản khác đạt 31,4 triệu USD, chiếm 22,3%, tăng 59,8%.

Về giá bình quân xuất khẩu một số mặt hàng thủy sản sang thị trường này trong tháng 10/2022 như sau: cá da trơn đạt 2,1 USD/kg, tăng 4,4% so với cùng kỳ năm trước và giảm 15,3% so với tháng 9/2022. Tôm đạt 12,6 USD/kg, tăng 10,4% so với cùng kỳ năm 2021 và giảm 1,68% so với tháng trước. Cụ thể:

Bảng 1. Giá xuất khẩu trung bình một số sản phẩm thủy sản tháng 10/2022

TT	Sản phẩm	Giá (USD)	So năm trước (%)	So tháng trước (%)
1	Cá da trơn	2,1	4,4%	-15,8%
2	Cua, ghẹ	9,2	40,0%	-0,8%
3	Mực và bạch tuộc	2,7	13,5%	3,2%
4	Tôm	12,6	10,4%	-1,68%

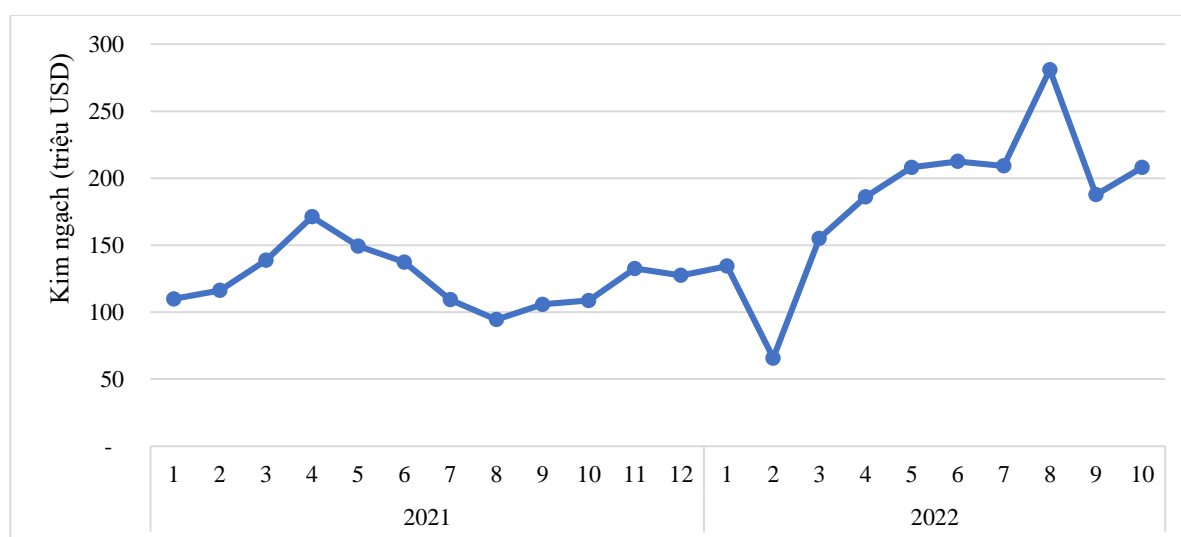
Nguồn: Tính toán từ số liệu hải quan

9. GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Do ảnh hưởng của dịch bệnh, nhiều nhà máy sản xuất ván dăm của Trung Quốc đã ngừng hoạt động hoặc cắt giảm sản lượng dẫn đến thị trường trong nước thiếu hụt ván dăm. Kết quả là sự gia tăng nhập khẩu ván dăm của thị trường Trung Quốc trong giai đoạn vừa qua. Theo Hải quan Trung Quốc, nhập khẩu ván dăm tăng 29% lên 628.000 tấn trị giá 347 triệu USD, tăng 62% so với cùng kỳ năm 2021. Giá CIF trung bình cho ván dăm là 553 USD/tấn, tăng 25% so với cùng kỳ năm 2021. Nhập khẩu ván dăm của Trung Quốc từ Romania và Brazil lần lượt tăng 13% và 98% lên 129.000 tấn và 122.000 tấn, tuy nhiên, nhập khẩu từ Thái Lan giảm 15% xuống 100.000 tấn. Nhập khẩu ván dăm của Trung Quốc từ Đức và Nga tăng 54% và 50% lên 68.000 và 57.000 tấn tương ứng. 76% lượng ván dăm nhập khẩu của Trung Quốc là từ Romania, Brazil, Thái Lan, Đức và Nga. Ngoài ra, nhập khẩu ván dăm của Trung Quốc từ Belarus, Hungary và Hoa Kỳ tăng mạnh trong khoảng thời gian từ tháng 1 đến tháng 9 năm 2022.

Theo Tổng cục Hải quan, tháng 10/2022, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường Trung Quốc ước đạt 208,0 triệu USD, tăng 10,8% so với tháng trước và tăng 91,4% so với cùng kỳ năm 2021.

Hình 22: Kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường Trung Quốc

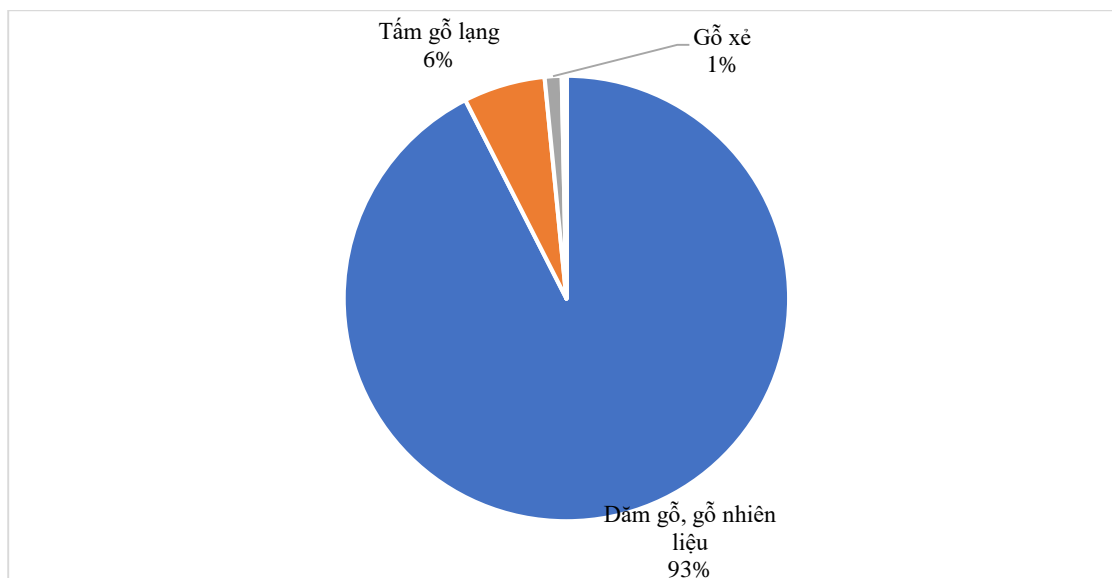


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 10/2022, dăm gỗ, gỗ nhiên liệu là chủng loại gỗ và sản phẩm gỗ thuộc nhóm mã HS 44 có giá trị xuất khẩu lớn nhất sang thị trường Trung Quốc đạt 186,5 triệu USD, chiếm 92,5% tổng giá trị xuất khẩu. Thứ hai là tấm gỗ lạng

với kim ngạch 12,0 triệu USD, chiếm 5,9% tổng giá trị xuất khẩu. Tiếp theo là gỗ xẻ và ván dăm, chiếm lần lượt 1,2% và 0,2% tổng giá trị xuất khẩu sang Trung Quốc.

Hình 23: Chủn loại gỗ và sản phẩm gỗ (mã HS 44) xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc theo kim ngạch tháng 10/2022



Nguồn: Tổng cục Hải quan

NHẬN ĐỊNH VÀ ĐÁNH GIÁ

1. Gạo

Vào cuối tháng 11/2022, Đại sứ quán Trung Quốc tại Pakistan tuyên bố Trung Quốc sẽ tiếp tục tăng cường hỗ trợ và hợp tác với Pakistan trong việc nghiên cứu tìm ra các giống lúa lai năng suất cao, chống chịu được dịch bệnh và thích nghi với biến đổi khí hậu hơn nữa trong thời gian tới. Mô hình hợp tác này của Trung Quốc và Pakistan gần đây đã công bố kết quả nghiên cứu mới về giống “gạo lai hạt siêu dài” thuộc gạo chất lượng trung bình nhưng lại cho năng suất và chiều dài hạt gạo gấp đôi so với các loại thông thường khác, mang đến mặt hàng có tính cạnh tranh mới trên thị trường. Việc tăng cường hợp tác giữa Trung Quốc và Pakistan sẽ giúp Pakistan có thêm nhiều cơ hội xâm nhập thị trường Trung Quốc hơn, vì thế, các doanh nghiệp Việt Nam gạo xuất khẩu của Việt Nam dự báo sẽ gặp nhiều cạnh tranh hơn trên thị trường này trong tương lai.

2. Cao su

Thời gian qua, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Trung Quốc gặp khó khăn do nước này phải đối mặt với khủng hoảng bất động sản, các đợt nắng nóng làm gián đoạn hoạt động sản xuất, khiến giá cao su xuất khẩu sang nước này giảm. Bên cạnh đó, các biện pháp hạn chế để phòng chống COVID-19 cũng ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất công nghiệp và tiêu thụ.

Thời gian tới, dự đoán giá cao su sẽ phục hồi trở lại sau khi Chính phủ Trung Quốc cam kết đưa ra các chính sách theo từng giai đoạn để ổn định kinh tế và phục hồi tiêu dùng.

3. Rau quả

Theo đại diện Hiệp hội Rau quả Việt Nam (Vinafruit), việc Trung Quốc thực hiện chính sách Zero-Covid khiến kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường này lao dốc. Thời gian gần đây, xuất khẩu rau quả có nhiều tín hiệu tích cực khi các loại rau quả như chanh leo, sầu riêng, chuối và mới đây nhất là khoai lang, yến sào liên tiếp được cấp phép xuất khẩu chính ngạch vào thị trường Trung Quốc, tạo điều kiện tích cực cho rau quả sang thị trường này trong thời gian tới. Dự báo, trong 2 tháng cuối năm, xuất khẩu rau quả sang Trung Quốc có thể tăng trở lại. Đặc biệt, bước sang năm 2023 - khi các Nghị định thư về xuất khẩu chính ngạch mới ký kết bắt đầu được thực hiện, xuất khẩu rau quả sang Trung Quốc có thể tăng trưởng khoảng 20-30%.

4. Thủy sản

Theo VASEP, xuất khẩu thủy sản sang thị trường Trung Quốc những tháng cuối năm 2022 tiếp tục tăng do nhu cầu nhập khẩu thủy sản Trung Quốc tăng để phục vụ lễ hội cuối năm. Bên cạnh đó, đại dịch Covid-19, xung đột Nga – Ukraine khiến cho cước vận tải biển tăng và lạm phát cũng là những thách thức lớn đối với các nhà xuất khẩu thủy sản Trung Quốc. Do vậy, với vị trí địa lý gần sát Trung Quốc, thủy sản Việt Nam sẽ là lựa chọn ưu tiên của các nhà nhập khẩu đại lục này, đặc biệt là mặt hàng cá tra và tôm hùm.

5. Gỗ và sản phẩm gỗ

Các thương nhân Trung Quốc tăng cường nhập khẩu dăm gỗ từ Việt Nam không chỉ phục vụ cho ngành sản xuất giấy của nước này, mà còn làm nguyên liệu cung cấp cho các nhà máy sản xuất viên nén ở Trung Quốc. Với nguồn cung trong nước hạn chế, Trung Quốc sẽ tiếp tục dựa vào các nước láng giềng để thu mua gỗ nguyên liệu trong tương lai. Điều này là cơ hội cho xuất khẩu gỗ của Việt Nam.

6. Sắn và sản phẩm từ sắn

Theo Cục Xuất nhập khẩu, ở thị trường trong nước, các nhà máy vẫn chưa đủ nguyên liệu để chạy máy ổn định do thiếu nguồn cung củ sắn tươi. Giá sắn lát vẫn được duy trì khá cao càng làm cho nhà máy chế biến tinh bột sắn thiếu nguyên liệu. Nhu cầu mua sắn lát của các nhà máy thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản tiếp tục tăng do tăng nhu cầu sản xuất cuối năm và việc tăng tỷ lệ pha trộn sắn lát trong thành phần thức ăn gia súc, gia cầm. Trong khi đó, Trung Quốc có xu hướng tăng nhập khẩu tinh bột sắn từ Việt Nam, Lào, Campuchia, v.v. do nhu cầu chế biến thức ăn chăn nuôi tăng cao trong bối cảnh giá các loại nguyên liệu khác như ngô, đậu tương, v.v. tăng mạnh.

Tuy nhiên theo thông tin từ Hiệp hội sắn Việt Nam, tỷ giá USD/VNĐ giảm mạnh khiến nhiều doanh nghiệp ngành sản xuất khẩu đường biển phải tạm thời điều tiết lại lượng giao và điều chỉnh báo giá giao hàng cuối tháng 12 và đầu tháng 01/2023. Thêm vào đó, tỷ giá CNY/VNĐ cũng giảm vào thời điểm chính vụ gây ra nhiều khó khăn cho các nhà máy chế biến sắn. Nhiều nhà máy khu vực Tây Ninh chuyển hướng bán nội địa, do nhu cầu tiêu thụ từ các nhà máy thực phẩm, bao bì, v.v. tăng khi dịp Tết Nguyên đán 2023 đang cận kề.

PHỤ LỤC

Bảng 2: Xuất khẩu NLTS chính của Việt Nam sang Trung Quốc tháng 10/2022

Sản phẩm	Tháng 10.2022(USD)	Tăng/giảm so với T9/2022	Tăng/giảm so với T10/2021	Tỷ trọng (%)
Tổng XKNLTS	994.198.766	19,2%	31,8%	100,0%
Cà phê	12.358.420	40,0%	4,5%	1,2%
Cao su	241.801.439	16,3%	2,3%	24,3%
Chè	3.057.179	16,3%	248,8%	0,3%
Gạo	63.306.470	26,1%	75,0%	6,4%
Gỗ và SP Gỗ	207.992.254	10,8%	91,4%	20,9%
Rau quả	151.695.435	64,4%	43,9%	15,3%
Hàng thủy sản	141.032.780	-3,6%	59,8%	14,2%
Hạt điều	51.429.489	45,3%	-14,4%	5,2%
Mây tre đan	457.744	23,8%	-36,6%	0,0%
Sắn &SP sắn	89.186.772	13,7%	15,1%	9,0%
TÀGS &NL	31.880.784	33,3%	22,4%	3,2%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bảng 3: Giá trị xuất khẩu một số mặt hàng gạo sang Trung Quốc tháng 10/2022

Loại sản phẩm	Tháng 10/2021		Tháng 10/2022		So sánh 2022/21(%)	
	Khối lượng (tấn)	Giá trị (USD)	Khối lượng (tấn)	Giá trị (USD)	Khối lượng	Giá trị
Gạo thơm	10.545	6.561.123	75.873	34.644.173	619,5%	428,0%
Gạo nếp	59.477	25.652.240	41.237	22.179.910	-30,7%	-13,5%
Gạo trắng	7.656	3.260.745	13.861	6.075.487	81,0%	86,3%
Các loại gạo khác	1.281	691.079	638	406.900	-50,2%	-41,1%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bảng 4: Giá trị xuất khẩu một số loại cà phê sang Trung Quốc tháng 10/2022

Mặt hàng	T10/2021 (USD)	T10/2022 (USD)	So sánh 2022/2021
Tổng	11.823.706	12.357.790	4,52%
Cà phê tan	2.619.334	4.070.283	55,39%
Chưa rang chưa khử cafein	3.432.061	2.883.572	-15,98%
Đã rang chưa khử cafein	174.248	37.796	-78,31%
Đã rang đã khử cafein	1.809	1.021	-43,57%
Khác	5.596.253	5.365.118	-4,13%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bảng 5: Giá trị xuất khẩu một số loại rau quả chính sang Trung Quốc tháng 10/2022

Sản phẩm	Tháng 10/2021 (USD)	Tháng 10/2022 (USD)	So sánh T10.2022/T10.2021
Tổng giá trị XK	105.382.260	151.695.435	43,9%
Sầu riêng	1.182.228	49.937.536	4124,0%
Thanh long	44.549.760	33.021.616	-25,9%
Mít	15.414.741	14.420.146	-6,5%
Chuối	5.908.076	10.481.189	77,4%
Dừa	3.576.973	4.521.557	26,4%
Xoài	6.753.961	4.411.229	-34,7%
Chanh leo	3.936.518	2.131.361	-45,9%
Nhãn	3.166.536	895.061	-71,7%
Vải	722.184	186.639	-74,2%
Ổt	1.288.852	109.213	-91,5%
Khoai lang	40.223	18.596	-53,8%
Măng cụt	32.509	-	-100,0%
Khác	18.809.701	31.561.294	67,8%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bảng 6: Xuất khẩu sản phẩm thủy sản sang Trung Quốc tháng 10/2022

Loại sản phẩm	Tháng 10/2022 (USD)	Tháng 10/2021 (USD)	So sánh 2022/21 (%)
Tổng	141.032.780	88.268.016	59,8%
Cá da trơn	39.742.516	27.799.951	43,0%
Cua, ghe	4.059.818	5.134.917	-20,9%
Mực và bạch tuộc	7.932.921	6.259.342	26,7%
Tôm	57.862.997	35.288.556	64,0%
Thủy sản khác	31.434.529	13.785.249	129,3%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bảng 7: Xuất khẩu sản phẩm sắn và SP từ sắn sang Trung Quốc tháng 10/2022

Sản phẩm	Tháng 10.2021 (USD)	Tháng 10.2022 (USD)	So sánh 2022/21(%)
Tổng giá trị XK	77.500.699	89.186.772	15,1%
Tinh bột sắn	71.154.468	82.793.925	16,4%
Sắn thô, thái lát, đông lạnh	6.346.231	6.392.847	0,7%

Nguồn: Tổng cục Hải quan